

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2012

HÀ NỘI - NĂM 2013

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	07-25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.121.888.803.502	2.624.294.976.208
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	700.702.879.219	614.522.983.992
111	1. Tiền		191.214.863.943	144.780.885.244
112	2. Các khoản tương đương tiền		509.488.015.276	469.742.098.748
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	283.933.012.300	31.132.416.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		298.983.686.200	31.132.416.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(15.050.673.900)	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		955.639.420.107	761.679.088.469
131	1. Phải thu của khách hàng		845.708.849.915	674.704.241.550
132	2. Trả trước cho người bán		62.545.310.192	108.819.475.195
135	5. Các khoản phải thu khác	5	76.720.250.087	17.389.935.243
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.334.990.087)	(39.234.563.519)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.134.362.602.847	1.176.671.187.977
141	1. Hàng tồn kho		1.135.383.559.819	1.181.943.654.701
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.020.956.972)	(5.272.466.724)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		47.250.889.029	40.289.299.770
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.219.182.535	1.275.264.725
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.879.463.804	15.916.149.270
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		740.534.207	3.045.558.364
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	39.411.708.483	20.052.327.411
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.425.489.203.812	1.241.722.969.677
220	II. Tài sản cố định		845.246.170.243	560.631.768.859
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	550.045.841.502	415.135.774.343
222	- Nguyên giá		1.217.030.737.178	1.006.235.366.877
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(666.984.895.676)	(591.099.592.534)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	56.090.770.611	65.612.026.637
228	- Nguyên giá		63.364.398.750	73.122.402.225
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.273.628.139)	(7.510.375.588)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	239.109.558.130	79.883.967.879
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	478.924.907.416	558.628.921.453
251	1. Đầu tư vào công ty con		23.890.825.111	29.379.302.111
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		443.464.772.379	516.947.462.192
258	3. Đầu tư dài hạn khác		15.251.234.056	13.771.128.150
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.681.924.130)	(1.468.971.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		101.318.126.153	122.462.279.365
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	87.954.670.985	101.072.828.586
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.297.407.168	12.323.402.779
268	3. Tài sản dài hạn khác		8.066.048.000	9.066.048.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.547.378.007.314	3.866.017.945.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.282.714.760.961	1.619.904.498.725
310	I. Nợ ngắn hạn		2.149.421.061.414	1.505.251.195.295
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	688.699.030.522	637.120.955.159
312	2. Phải trả người bán		398.498.493.316	169.544.298.815
313	3. Người mua trả tiền trước		49.204.268.153	47.338.023.517
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	44.925.091.979	71.400.305.611
315	5. Phải trả người lao động		101.652.109.640	86.781.668.842
316	6. Chi phí phải trả	15	139.730.740.966	78.586.003.149
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	684.504.779.194	362.172.661.731
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		13.224.478.061	24.305.366.887
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.982.069.583	28.001.911.584
330	II. Nợ dài hạn		133.293.699.547	114.653.303.430
333	3. Phải trả dài hạn khác		3.885.633.992	3.549.885.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	64.617.030.832	46.217.721.511
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		9.741.363.900	4.744.938.102
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		30.098.239.289	35.036.336.738
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		18.951.431.534	25.104.422.079
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.000.000.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.836.818.892.346	1.876.390.990.511
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.829.708.425.122	1.875.619.444.715
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	(30.000.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(598.163.827)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		22.410.998.710	7.221.052.884
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		25.739.990.783	10.028.567.388
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		216.005.400	433.500.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		381.341.430.229	458.564.488.270
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		7.110.467.224	771.545.796
432	1. Nguồn kinh phí		6.427.550.000	(29.000.000)
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		682.917.224	800.545.796
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		427.844.354.007	369.722.456.649
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.547.378.007.314	3.866.017.945.885

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		182.185.560	3.544.874.920
4. Nợ khó đòi đã xử lý		9.630.621.748	9.632.580.409
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.097.876,96	7.707,94
- Đồng Euro (EUR)		1.377,43	181,25
- Đồng Yên nhật (JPY)		33.000,00	33.000,00

Đoàn Thị Lan Phương
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2012	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	645.047.700.833	6.171.078.838.782
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	5.741.706.769	7.558.735.304
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	639.305.994.064	6.163.520.103.478
11	4. Giá vốn hàng bán	22	321.578.477.329	5.203.204.136.197
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		317.727.516.735	960.315.967.281
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		16.110.840.721	161.798.804.926
22	7. Chi phí tài chính		28.281.259.186	123.614.547.838
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.091.154.671	75.840.734.519
24	8. Chi phí bán hàng		53.033.993.697	158.563.409.509
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		123.708.839.495	288.242.725.432
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		128.814.265.078	551.694.089.428
31	11. Thu nhập khác		4.481.448.209	6.032.223.295
32	12. Chi phí khác		-	1.717.733.969
40	13. Lợi nhuận khác		4.481.448.209	4.314.489.326
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		41.092.243.154	41.092.243.154
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		174.387.956.441	597.100.821.908
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	29.912.288.460	110.770.065.475
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	23	4.111.171.346	4.111.171.346
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		140.364.496.635	482.219.585.087
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		32.516.763.883	98.710.028.274
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		107.847.732.752	383.509.556.813
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		770	2.739

Đoàn Thị Lan Phương
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 <u>VND</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		6.779.256.172.178
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(5.997.719.577.896)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(350.120.322.185)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(104.843.777.855)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(143.494.384.513)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		984.641.441.471
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(592.792.677.311)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		574.926.873.889
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(342.695.833.403)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		776.839.601
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(415.272.514.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		120.206.942.924
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.101.553.600)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.701.151.170
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		182.219.365.594
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(458.165.601.714)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		156.900.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.609.249.844.811
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.463.157.410.526)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(176.866.826.525)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30.617.492.240)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		86.143.779.935

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		614.522.983.992
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		36.115.292
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>700.702.879.219</u>

Đoàn Thị Lan Phương
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.400.000.000.000 đồng; tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty như sau:	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Khách sạn Bình Minh - Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh khách sạn

Các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	65,09%	65,26%	Sản xuất kinh doanh dây cáp điện, khí cụ điện
Công ty CP Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	65,16%	65,16%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	81,54%	81,65%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Emic	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Khí Cụ điện 1	Thành phố Hà Nội	51,03%	51,03%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý IV năm 2012

Các công ty con sở hữu gián tiếp của Tổng Công ty được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kinh doanh Vật tư Thibidi	Tỉnh Đồng Nai	33,23%	51,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Liên doanh Thibidi (Cambodia)	Phnom Penh, Campuchia	34,27%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty CP Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	62,61%	78,48%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty CP Cơ điện Hà Nội ⁽¹⁾	Thành phố Hà Nội	41,55%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	43,91%	54,59%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	65,02%	65,02%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh máy bơm
Công ty TNHH Cadivi Đồng Nai ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	65,09%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

(1) Kể từ ngày 03/07/2013, Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Nội được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội, tỷ lệ hoán đổi cổ phiếu để sáp nhập là 1:1.

(2) Công ty do Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam sở hữu 100% vốn, chính thức đi vào hoạt động và được hợp nhất vào báo cáo tài chính Tổng Công ty từ ngày 01/07/2013.

Các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

Các công ty liên kết:

Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari

Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội

Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (Tổng Công ty sở hữu gián tiếp qua Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội).

Các công ty liên doanh:

Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem tại Thuyết minh số 11.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, phần mềm kế toán	03 - 05 năm

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty, Thông báo của Hội đồng quản trị và Tổng Công ty hoàn thành việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	3.728.024.727	7.106.160.757
Tiền gửi ngân hàng	187.486.839.216	137.674.724.487
Các khoản tương đương tiền	509.488.015.276	469.742.098.748
	<u>700.702.879.219</u>	<u>614.522.983.992</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	24.230.756.200	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	247.962.000.000	14.880.000.000
Cho vay ngắn hạn khác	26.790.930.000	16.252.416.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15.050.673.900)	-
	<u>283.933.012.300</u>	<u>31.132.416.000</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	6.700.000	21.520.000
Phải thu về người lao động	3.180.689.944	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	87.768.127	356.185.581
Phải thu về bảo hiểm y tế	26.922.377	27.965.906
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	10.075.164	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.448.000.000	1.139.007.000
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	4.300.948.201	1.485.896.932
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	4.703.340.818	-
Phải thu khác	61.955.805.456	14.359.359.824
	<u>76.720.250.087</u>	<u>17.389.935.243</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2012

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	741.185.208
Nguyên liệu, vật liệu	404.743.842.863	504.700.468.318
Công cụ, dụng cụ	2.187.051.712	1.728.106.957
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	159.774.320.038	164.551.210.209
Thành phẩm	530.371.264.361	460.339.455.913
Hàng hoá	35.950.368.892	45.198.134.118
Hàng gửi đi bán	2.356.711.953	4.685.093.978
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.020.956.972)	(5.272.466.724)
	<u>1.134.362.602.847</u>	<u>1.176.671.187.977</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tạm ứng	12.715.802.269	9.353.047.252
Tài sản thiếu chờ xử lý	8.897.392.801	231.128.134
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	17.798.513.413	10.468.152.025
	<u>39.411.708.483</u>	<u>20.052.327.411</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2012

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2012	394.125.775.827	521.544.083.293	70.934.071.666	19.513.386.091	118.050.000	1.006.235.366.877
Mua sắm	15.369.130.201	135.090.254.201	8.027.828.310	2.887.983.894	-	161.375.196.606
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45.971.673.920	4.095.460.890	2.243.228.709	-	-	52.310.363.519
Tặng khác	-	14.836.163.998	1.218.734.178	183.975.493	-	16.238.873.669
Thanh lý, nhượng bán	(74.337.750)	(3.633.637.104)	(241.764.625)	(55.334.500)	-	(4.005.073.979)
Giảm khác	-	(15.029.581.990)	-	(94.407.524)	-	(15.123.989.514)
Tại ngày 31/12/2012	455.392.242.198	656.902.743.288	82.182.098.238	22.435.603.454	118.050.000	1.217.030.737.178
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2012	176.900.031.075	358.937.652.846	43.657.692.574	11.552.136.871	52.079.168	591.099.592.534
Trích khấu hao	26.282.638.279	42.942.730.145	8.163.995.870	1.790.520.814	26.795.838	79.206.680.946
Tặng khác	-	3.653.285.302	-	-	-	3.653.285.302
Thanh lý, nhượng bán	(16.769.497)	(2.118.211.779)	(241.764.625)	(55.334.500)	-	(2.432.080.401)
Giảm khác	-	(4.533.644.250)	-	(8.938.455)	-	(4.542.582.705)
Tại ngày 31/12/2012	203.165.899.857	398.881.812.264	51.579.923.819	13.278.384.730	78.875.006	666.984.895.676
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2012	217.225.744.752	162.606.430.447	27.276.379.092	7.961.249.220	65.970.832	415.135.774.343
Tại ngày 31/12/2012	252.226.342.341	258.020.931.024	30.602.174.419	9.157.218.724	39.174.994	550.045.841.502

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2012

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2012	71.339.516.212	1.695.914.140	86.971.873	73.122.402.225
Mua sắm	-	109.000.000	-	109.000.000
Giảm khác	(9.846.941.000)	(20.062.475)	-	(9.867.003.475)
Tại ngày 31/12/2012	61.492.575.212	1.784.851.665	86.971.873	63.364.398.750
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2012	5.899.111.086	1.557.026.748	54.237.754	7.510.375.588
Trích khấu hao	1.281.305.364	59.686.832	10.845.748	1.351.837.944
Giảm khác	(1.568.522.918)	(20.062.475)	-	(1.588.585.393)
Tại ngày 31/12/2012	5.611.893.532	1.596.651.105	65.083.502	7.273.628.139
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2012	65.440.405.126	138.887.392	32.734.119	65.612.026.637
Tại ngày 31/12/2012	55.880.681.680	188.200.560	21.888.371	56.090.770.611

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	224.009.558.130	64.596.858.069
Xây dựng Văn phòng Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	546.451.273	546.451.273
Xây dựng trụ sở làm việc Tổng Công ty tại 52 Lê Đại Hành (*)	55.978.527.640	7.606.756.637
Máy tiện đứng của Công ty CP Chế tạo điện cơ Hà Nội	6.514.894.484	-
Dự án Nhà máy Cấp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	70.030.376.550	28.578.783.250
Dự án Nhà máy cáp Sài Gòn của Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	88.328.000.000	-
Công trình khác	2.611.308.183	27.864.866.909
Mua sắm tài sản cố định	15.100.000.000	15.287.109.810
Chi phí mua đất Khu đô thị An Phú - An Khánh	15.100.000.000	15.100.000.000
Hệ thống Máy phóng điện Cục bộ	-	187.109.810
	239.109.558.130	79.883.967.879

(*) Dự án xây dựng trụ sở làm việc Tổng Công ty tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư 443,9 tỷ đồng, thực hiện bằng nguồn vốn đầu tư phát triển của Tổng Công ty, thời gian thực hiện từ quý 2 năm 2009 và dự kiến hoàn thành vào quý 2 năm 2014.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2012

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	23.890.825.111	29.379.302.111
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	-	5.332.103.750
Công ty TNHH Liên Doanh Thibidi Cambodia	23.890.825.111	24.047.198.361
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	443.464.772.379	516.947.462.192
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	16.777.167.627	20.129.533.083
Công ty CP Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội	-	25.620.347.398
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	5.233.587.356	29.855.189.818
Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	69.285.387.977	69.743.683.324
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	352.168.629.419	371.598.708.569
Đầu tư dài hạn khác	15.251.234.056	13.771.128.150
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.681.924.130)	(1.468.971.000)
	<u>478.924.907.416</u>	<u>558.628.921.453</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Thành phố Hà Nội	34,27%	34,27%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Thành phố Hà Nội	45,00%	45,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	28,54%	35,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Dây Đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	2.178.670.000
Góp vốn vào Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái	4.995.833.299	4.995.833.299
Góp vốn vào Công ty CP Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301
Góp vốn vào Công ty CP XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	260.000.000	260.000.000
Cho vay dài hạn của Công ty CP Khí cụ điện I	913.526.445	854.269.369
Đầu tư dài hạn khác	5.846.193.011	4.425.344.181
	<u>15.251.234.056</u>	<u>13.771.128.150</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2012

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	2.398.716.577	2.720.644.277
Chi phí thuê đất	56.581.113.270	46.099.019.359
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.252.259.668	5.675.768.480
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.804.357.257	568.612.893
Giá trị lợi thế kinh doanh	14.259.968.914	34.015.042.181
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.658.255.299	11.993.741.396
	<u>87.954.670.985</u>	<u>101.072.828.586</u>

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	666.152.731.538	633.817.631.175
Vay ngân hàng	600.945.914.039	608.689.730.482
Vay đối tượng khác	65.206.817.499	25.127.900.693
Nợ dài hạn đến hạn trả	22.546.298.984	3.303.323.984
Vay dài hạn đến hạn trả	22.546.298.984	3.303.323.984
	<u>688.699.030.522</u>	<u>637.120.955.159</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	13.844.819.246	15.803.363.271
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	644.037.474	920.994.397
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.420.561.198	52.826.782.059
Thuế Thu nhập cá nhân	2.386.106.196	1.849.165.884
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.008.079.700	-
Các loại thuế khác	621.488.165	-
	<u>44.925.091.979</u>	<u>71.400.305.611</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	10.782.768.343	3.569.468.603
Chi phí phải trả khác	128.947.972.623	75.016.534.546
	<u>139.730.740.966</u>	<u>78.586.003.149</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2012

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	9.301.943.268	1.139.273.242
Kinh phí công đoàn	4.727.195.309	3.435.499.943
Bảo hiểm xã hội	84.330.816	250.591.050
Bảo hiểm y tế	99.537.215	64.433.099
Bảo hiểm thất nghiệp	90.689.525	118.185.361
Phải trả về cổ phần hoá	35.208.570.992	113.550.911.413
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	256.943.196.179	206.771.445.558
Đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
Thuế thu nhập cá nhân thu thừa của CBCNV	-	1.133.046.560
Phải trả, phải nộp khác	358.049.315.890	15.709.275.505
	684.504.779.194	362.172.661.731

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	64.617.030.832	46.217.721.511
Vay ngân hàng	7.860.341.832	3.997.083.040
Vay đối tượng khác	56.756.689.000	42.220.638.471
	64.617.030.832	46.217.721.511

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.594.991.410	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1	1.265.350.422	3.997.083.040
Công ty Đầu tư tài chính Việt Nam	56.756.689.000	42.220.638.471
	64.617.030.832	46.217.721.511

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV năm 2012

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND						VND	VND	
Năm 2011										
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhận bàn giao từ cổ phần hóa	1.400.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.400.000.000.000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	282.573.664.771	282.573.664.771	282.573.664.771
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	9.682.100.231	204.000.000	-	(39.689.729.553)	(23.115.469.481)	(23.115.469.481)
Tăng từ lợi nhuận đầu tư vào li	-	-	-	-	-	-	-	128.544.448.527	128.544.448.527	128.544.448.527
Mua cổ phiếu quỹ	-	(30.000.000)	-	-	-	-	-	-	(30.000.000)	(30.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	346.467.157	229.500.000	-	88.688.861.368	89.797.721.568	89.797.721.568
Giảm khác	-	-	-	(598.163.827)	-	-	-	(1.552.756.843)	(2.150.920.670)	(2.150.920.670)
Tại ngày 31/12/2011	1.400.000.000.000	(30.000.000)	(30.000.000)	(598.163.827)	7.221.052.884	10.028.567.388	433.500.000	458.564.488.270	1.875.619.444.715	1.875.619.444.715
Năm 2012										
Tại ngày 01/01/2012	1.400.000.000.000	(30.000.000)	(30.000.000)	(598.163.827)	7.221.052.884	10.028.567.388	433.500.000	458.564.488.270	1.875.619.444.715	1.875.619.444.715
Tăng vốn	-	-	-	-	15.556.107.405	9.064.504.618	400.000.000	-	25.020.612.023	25.020.612.023
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	43.689.509	-	-	-	383.509.556.813	383.553.246.322	383.553.246.322
Tặng khác	-	30.000.000	-	554.474.318	-	6.646.918.777	-	-	7.231.393.095	7.231.393.095
Giảm khác	-	-	-	(366.161.579)	-	-	(617.494.600)	(460.732.614.854)	(461.716.271.033)	(461.716.271.033)
Tại ngày 31/12/2012	1.400.000.000.000	-	-	22.410.998.710	25.739.990.783	216.005.400	381.341.430.229	1.829.708.425.122	1.829.708.425.122	1.829.708.425.122

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2012

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2012	Tỷ lệ	01/01/2012
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	87,17%	1.220.448.000.000	87,17%	1.220.448.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	12,83%	179.552.000.000	12,83%	179.552.000.000
	100%	1.400.000.000.000	100%	1.400.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.400.000.000.000	-
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	1.400.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	500.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	139.500.000	140.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	139.500.000	140.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Tổng Công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.410.998.710	7.221.052.884
Quỹ dự phòng tài chính	25.739.990.783	10.028.567.388
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	216.005.400	433.500.000
	48.366.994.893	17.683.120.272

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2012

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2012	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm hàng hóa, vật tư	459.663.986.677	5.911.809.025.146
Doanh thu cung cấp dịch vụ, hợp đồng xây dựng, hoạt động khác	185.383.714.156	259.269.813.636
	<u>645.047.700.833</u>	<u>6.171.078.838.782</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2012	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	5.741.706.769	7.558.735.304
	<u>5.741.706.769</u>	<u>7.558.735.304</u>

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2012	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa, vật tư	453.922.279.908	5.904.250.289.842
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ, hợp đồng xây dựng, hoạt động khác	185.383.714.156	259.269.813.636
	<u>639.305.994.064</u>	<u>6.163.520.103.478</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2012	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, vật tư đã bán	158.089.549.744	4.990.741.254.914
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hợp đồng xây dựng, hoạt động khác	163.488.927.585	212.462.881.283
	<u>321.578.477.329</u>	<u>5.203.204.136.197</u>

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý IV năm 2012	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	29.912.288.460	110.770.065.475
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	4.111.171.346	4.111.171.346

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2012

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý IV năm 2012	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	107.847.732.752	383.509.556.813
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	107.847.732.752	383.509.556.813
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	140.000.000	140.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	770	2.739

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u>
		VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	1.253.956.000
Công ty CP Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên doanh	454.472.689
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên doanh	539.690.834.311
Lãi cho vay vốn		
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	912.000.000
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	375.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	2.981.400.000
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	360.000.000
Công ty CP Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên doanh	7.570.978.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAMSố 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý IV năm 2012

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
		VND	VND
Phải thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	1.179.351.600	1.179.351.600
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	5.457.237	5.457.237
Công ty CP Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên doanh	-	36.412.535.066
Phải thu vốn cho vay			
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu lãi cho vay vốn			
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungary	Công ty liên kết	225.000.000	296.666.666

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Quý IV năm 2011 Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính hợp nhất, do đó không có số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.



Đoàn Thị Lan Phương
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2013